

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 50/2016/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 01 tháng 6 năm 2016

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH VỀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính và thẩm quyền xử phạt, vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư.

2. Hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư quy định tại Nghị định này bao gồm các hành vi sau:

- a) Vi phạm quy định trong lĩnh vực quản lý và sử dụng vốn đầu tư công;
- b) Vi phạm quy định trong hoạt động đầu tư tại Việt Nam và hoạt động đầu tư ra nước ngoài;
- c) Vi phạm quy định trong lĩnh vực quản lý đấu thầu;
- d) Vi phạm quy định trong lĩnh vực đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

3. Các hành vi vi phạm hành chính khác liên quan đến lĩnh vực kế hoạch và đầu tư chưa được quy định tại Nghị định này thì áp dụng quy định tại các Nghị định khác của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan.

Điều 2. Đối tượng bị xử phạt

Đối tượng áp dụng của Nghị định này bao gồm tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư.

Điều 3. Hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả

1. Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính, tổ chức, cá nhân vi phạm phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính sau đây:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền.

2. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả quy định cụ thể tại các điều của Chương II Nghị định này.

Điều 4. Mức phạt tiền trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư

Mức phạt tiền đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II Nghị định này là mức phạt tiền áp dụng đối với tổ chức, trừ các hành vi quy định tại điều 41, điều 42, điều 43 và điều 44 của Nghị định này thì áp dụng mức phạt tiền đối với cá nhân. Cùng một hành vi vi phạm, mức phạt tiền đối với cá nhân bằng 1/2 (một phần hai) mức phạt tiền đối với tổ chức.

Chương II

CÁC HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Mục 1. HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CÔNG, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 5. Vi phạm các quy định về Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không tuân thủ trình tự, thủ tục lập và thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi;

b) Không tuân thủ trình tự, thủ tục và điều kiện điều chỉnh chương trình, dự án.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lập dự toán, thanh toán, quyết toán chi phí lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi không đúng đơn giá, định mức;

b) Lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi không phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

c) Lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi không đầy đủ nội dung.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi không có trong quy hoạch hoặc chưa được cấp có thẩm quyền bổ sung quy hoạch;

b) Lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi không đúng theo quy hoạch được phê duyệt.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hoàn trả các Khoản chi phí bị tăng thêm do việc lập dự toán, nghiệm thu, thanh toán, quyết toán chi phí lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi không đúng đơn giá, định mức đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này;

b) Buộc điều chỉnh Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi cho phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều này;

c) Buộc bổ sung các nội dung còn thiếu đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều này;

d) Buộc điều chỉnh Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều này.

Điều 6. Vi phạm về việc báo cáo, cung cấp thông tin trong hoạt động đầu tư công

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo tình hình triển khai thực hiện chương trình, dự án.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc thiết kế chương trình, dự án không đầy đủ, không chính xác.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cố ý báo cáo, cung cấp thông tin không trung thực, không khách quan ảnh hưởng đến việc lập, thẩm định, quyết định kế hoạch, chương trình, dự án;

b) Cố ý báo cáo, cung cấp thông tin không trung thực, không khách quan ảnh hưởng đến việc theo dõi, đánh giá, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong triển khai kế hoạch, chương trình, dự án.

4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi cố ý hủy hoại, lừa dối, che giấu hoặc lưu giữ không đầy đủ tài liệu, chứng từ, hồ sơ liên quan đến quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, triển khai thực hiện chương trình, dự án.

Điều 7. Vi phạm về việc theo dõi, đánh giá, kiểm tra kế hoạch, chương trình, dự án đầu tư công

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi lập báo cáo theo dõi, kiểm tra, đánh giá kế hoạch, chương trình, dự án không trung thực, không khách quan.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra kế hoạch, chương trình, dự án;

b) Không tổ chức thực hiện đánh giá ban đầu, giữa kỳ và kết thúc chương trình, dự án.

Điều 8. Vi phạm quy định về sử dụng vốn đầu tư công

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng vốn đầu tư công không đúng mục đích, không đúng đối tượng hoặc vượt tiêu chuẩn, định mức đã được phê duyệt.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thu hồi về ngân sách Nhà nước số vốn đầu tư công đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 9. Vi phạm hành chính trong lĩnh vực đầu tư sử dụng vốn đầu tư công có cấu phần xây dựng

Các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đầu tư sử dụng vốn đầu tư công có cấu phần xây dựng về khảo sát, thiết kế, giám sát thi công, xây dựng công trình, quản lý chất lượng, nghiệm thu, thanh toán, quyết toán dự án đầu tư thì người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính tại Nghị định này được xử phạt theo quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng.

Điều 10. Vi phạm về báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Lập báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư không đúng thời hạn;
- b) Lập báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư không đầy đủ nội dung.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Không lập báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- b) Lập báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư không trung thực.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

- a) Buộc bổ sung các nội dung còn thiếu vào Báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này;
- b) Buộc gửi Báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này.

Điều 11. Vi phạm về quản lý thực hiện chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Không tổ chức giám sát, đánh giá quá trình thực hiện chương trình, dự án ODA;
- b) Thực hiện chương trình, dự án chậm tiến độ mà không có lý do khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi triển khai chương trình, dự án không đúng các nội dung trong quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt Văn kiện chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc phải tổ chức giám sát, đánh giá chương trình, dự án đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này.

Điều 12. Vi phạm về chế độ báo cáo và cung cấp thông tin đối với chương trình, dự án ODA

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi không tuân thủ chế độ báo cáo kết quả thực hiện chương trình, dự án ODA gửi cơ quan có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp thông tin, tài liệu sai lệch cho các bên hợp đồng, tư vấn lập và thực hiện chương trình, dự án ODA.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc lập báo cáo gửi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Buộc cung cấp thông tin, tài liệu chính xác cho các bên hợp đồng, tư vấn lập và thực hiện chương trình, dự án đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 2 Điều này.

Mục 2. HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM VÀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 13. Vi phạm các quy định về hoạt động đầu tư tại Việt Nam

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện báo cáo cho cơ quan đăng ký đầu tư trước khi bắt đầu thực hiện dự án đầu tư đối với các dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện báo cáo về hoạt động đầu tư, báo cáo giám sát, đánh giá dự án đầu tư;

b) Báo cáo không trung thực về hoạt động đầu tư;

c) Đầu tư kinh doanh các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện nhưng không đáp ứng các điều kiện theo quy định của Luật đầu tư;

d) Thành lập Văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (hợp đồng BCC) nhưng không đăng ký với cơ quan đăng ký đầu tư nơi đặt Văn phòng điều hành;

đ) Chấm dứt hoạt động Văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC nhưng không thông báo cho cơ quan đăng ký đầu tư nơi đặt Văn phòng điều hành.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi lập hồ sơ dự án đầu tư không trung thực, không chính xác để được cấp Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chủ trương đầu tư.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế;

b) Không thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư;

c) Giãn tiến độ thực hiện dự án, giãn tiến độ đầu tư nhưng không đề xuất bằng văn bản với cơ quan đăng ký đầu tư hoặc có thông báo nhưng chưa được sự chấp thuận bằng văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư;

d) Tạm ngừng hoạt động của dự án đầu tư nhưng không thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký đầu tư hoặc có thông báo nhưng chưa được sự chấp thuận bằng văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư;

đ) Không thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động dự án đầu tư, thủ tục thanh lý dự án đầu tư.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện hoạt động đầu tư theo đúng nội dung trong hồ sơ đăng ký đầu tư (đối với trường hợp không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư) hoặc Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chủ trương đầu tư;

b) Không đáp ứng các điều kiện đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài;

c) Không đáp ứng đầy đủ các điều kiện khi chuyển nhượng dự án đầu tư;

d) Đầu tư kinh doanh các ngành, nghề bị cấm đầu tư kinh doanh theo quy định của Luật đầu tư.

6. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục đầu tư;

b) Tiếp tục triển khai dự án khi đã bị cơ quan đăng ký đầu tư quyết định ngừng hoạt động;

c) Tiếp tục triển khai dự án khi đã chấm dứt hoạt động mà không được cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận;

d) Không triển khai dự án đầu tư sau 12 (mười hai) tháng mà không được cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận.

7. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi triển khai thực hiện dự án khi chưa được cấp Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chủ trương đầu tư.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc đăng ký thành lập Văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC đối với hành vi vi phạm tại Điểm d Khoản 2 Điều này;

b) Buộc thông báo cho cơ quan đăng ký đầu tư đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm đ Khoản 2 Điều này.

Điều 14. Vi phạm các quy định về sử dụng vốn nhà nước để đầu tư, kinh doanh

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng vốn nhà nước để đầu tư, góp vốn, mua cổ phần khi chưa được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận;

b) Thay đổi dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi đầu tư, kinh doanh sử dụng vốn nhà nước sai mục đích.

Điều 15. Vi phạm các quy định về hoạt động đầu tư ra nước ngoài

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện chế độ báo cáo về hoạt động đầu tư ở nước ngoài;

b) Không thông báo hoặc thông báo thực hiện dự án đầu tư không đầy đủ nội dung.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện đúng các nội dung ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài;

b) Không chuyển lợi nhuận và các Khoản thu nhập từ việc đầu tư ra nước ngoài về Việt Nam;

c) Không chuyển vốn và tài sản hợp pháp về nước khi kết thúc dự án.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lập hồ sơ không chính xác, không trung thực để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài;

b) Không thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trong trường hợp thay đổi nội dung dự án đầu tư ra nước ngoài;

c) Không thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong trường hợp sử dụng lợi nhuận thu được từ hoạt động đầu tư ở nước ngoài để tăng vốn, mở rộng hoạt động đầu tư ở nước ngoài;

d) Dùng lợi nhuận thu được từ dự án đầu tư ở nước ngoài để thực hiện dự án đầu tư khác ở nước ngoài nhưng không thực hiện thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cho dự án đầu tư đó,

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Đầu tư ra nước ngoài khi chưa được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận;

b) Chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài khi không đáp ứng các điều kiện quy định;

c) Sử dụng vốn nhà nước để đầu tư ra nước ngoài không đúng quy định.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện báo cáo đầu tư theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này;

b) Buộc thực hiện đúng các nội dung của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này;

c) Buộc thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm b và Điểm c Khoản 3 Điều này;

d) Buộc thực hiện thủ tục đầu tư đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm d Khoản 3 Điều này.

Điều 16. Vi phạm các quy định về ưu đãi đầu tư

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không thông báo lại với cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi không đáp ứng những điều kiện cam kết để được hưởng ưu đãi đầu tư. Trường hợp kê khai để hưởng ưu đãi đầu tư có vi phạm pháp luật về thuế thì áp dụng các biện pháp xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi kê khai không chính xác, không trung thực các thông tin cần thiết để được hưởng ưu đãi đầu tư.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc hoàn trả những ưu đãi đầu tư đã được hưởng không đúng quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

Điều 17. Vi phạm quy định về đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP)

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi trong các trường hợp sau:

- a) Dự án bị ảnh hưởng bởi thiên tai hoặc các sự kiện bất khả kháng khác;
- b) Xuất hiện các yếu tố đem lại hiệu quả cao hơn cho dự án;
- c) Quy hoạch thay đổi gây ảnh hưởng trực tiếp đến mục tiêu, địa điểm, quy mô của dự án;
- d) Dự án không thu hút được nhà đầu tư quan tâm sau khi đã thăm dò thị trường, tổ chức sơ tuyển hoặc tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư;
- đ) Trường hợp khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Không quyết định chủ trương sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án trước khi phê duyệt đề xuất dự án;
- b) Không xác định giá trị vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án trước khi phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc đề xuất dự án của các dự án sử dụng vốn Nhà nước (đối với dự án nhóm C).

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng;
- b) Không ban hành quy chế lựa chọn nhà thầu để áp dụng thống nhất trong quá trình thực hiện dự án;
- c) Đáp ứng không đầy đủ các điều kiện để triển khai dự án;
- d) Không thực hiện quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Không đáp ứng đúng điều kiện và thủ tục chuyển giao công trình dự án;

b) Không đáp ứng các điều kiện để triển khai dự án.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng dự án đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều này.

Mục 3. HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐẦU THẦU, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 18. Vi phạm các quy định về kế hoạch lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện sơ tuyển trước khi lập kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư;

b) Thực hiện không đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền trong quá trình lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư;

c) Không thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư trước khi phê duyệt.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức thẩm định, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư khi kế hoạch lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư chưa được phê duyệt.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi chia quy mô các gói thầu không đáp ứng yêu cầu về tính chất kỹ thuật, trình tự thực hiện, tính đồng bộ của dự án dẫn đến làm giảm tính cạnh tranh trong đấu thầu.

Điều 19. Vi phạm các quy định về hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không lập hồ sơ yêu cầu đối với các gói thầu thuộc công trình khẩn cấp, cấp bách.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không tổ chức thẩm định hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trước khi phê duyệt;

b) Lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu không đúng thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu tổng lựa chọn nhà thầu không phù hợp quy định về tư cách hợp lệ của nhà

thầu, ưu đãi trong đấu thầu, sử dụng lao động trong nước, sử dụng hàng hóa trong nước, tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ;

b) Lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trong lựa chọn nhà đầu tư không phù hợp quy định về tư cách hợp lệ của nhà đầu tư, ưu đãi trong lựa chọn nhà đầu tư;

c) Nêu các điều kiện nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra cạnh tranh không bình đẳng;

d) Nêu các tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu không phù hợp với quy mô, tính chất kỹ thuật của gói thầu.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu không phù hợp với kế hoạch lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư đã được phê duyệt.

Điều 20. Vi phạm các quy định về tổ chức lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư và đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không nêu, nêu không đầy đủ hoặc không chính xác địa chỉ phát hành hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trong thông báo mời quan tâm, thông báo mời sơ tuyển, thông báo mời chào hàng, thông báo mời thầu, thư mời thầu;

b) Sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu khi chưa được yêu cầu;

c) Không tiếp nhận hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của nhà thầu, nhà đầu tư.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không phát hành hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời sơ tuyển cho nhà thầu, nhà đầu tư theo đúng thời gian, địa điểm nêu trong thông báo mời quan tâm, thông báo mời thầu, thông báo mời chào hàng.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không đóng, mở thầu theo đúng thời gian quy định trong hồ sơ mời thầu, thông báo mời thầu, thông báo mời chào hàng;

b) Không gửi biên bản mở thầu cho nhà thầu;

c) Không đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của nhà thầu, nhà đầu tư;

d) Không thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư.

4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai danh sách ngắn, kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư không đầy đủ nội dung, không chính xác, không đúng thẩm quyền;

b) Không tổ chức thẩm định danh sách ngắn, danh sách nhà thầu, danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật đối với trường hợp áp dụng phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ, hai giai đoạn hai túi hồ sơ;

c) Không tổ chức thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư trước khi phê duyệt;

d) Trình, thẩm định, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư không phù hợp với kế hoạch lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư;

đ) Đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của nhà thầu, nhà đầu tư không đúng tiêu chuẩn đánh giá được phê duyệt trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu nhưng không làm thay đổi kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của nhà thầu, nhà đầu tư không đúng tiêu chuẩn đánh giá được phê duyệt trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu dẫn đến thay đổi kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư;

b) Cho phép nhà thầu làm rõ hồ sơ dự thầu dẫn đến làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu.

Điều 21. Vi phạm quy định về thương thảo hợp đồng đối với lựa chọn nhà thầu và đàm phán sơ bộ hợp đồng đối với lựa chọn nhà đầu tư

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không tiến hành thương thảo hợp đồng trong lựa chọn nhà thầu, đàm phán sơ bộ hợp đồng trong lựa chọn nhà đầu tư.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi ký hợp đồng trước khi phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư.

Điều 22. Vi phạm quy định về đăng tải thông tin trong đấu thầu

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi đăng tải kế hoạch lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư muộn hơn so với quy định nhưng trước thời điểm thông báo mời thầu, gửi thư mời thầu gói thầu, dự án thực hiện đầu tiên của kế hoạch lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Đăng tải kế hoạch lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư sau thời điểm thông báo mời thầu, gửi thư mời thầu gói thầu, dự án thực hiện đầu tiên của kế hoạch lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư;

b) Đăng tải thông tin về đấu thầu không đầy đủ nội dung hoặc không đúng thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không đăng tải các thông tin về đấu thầu.

Điều 23. Vi phạm hành chính khác về đấu thầu

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không hoàn trả hoặc không giải tỏa bảo đảm dự thầu cho nhà thầu, nhà đầu tư;

b) Thành lập Tổ chuyên gia có thành phần không đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện quy định;

c) Không lưu trữ hoặc lưu trữ không đầy đủ hồ sơ, tài liệu trong quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tham gia hoạt động đấu thầu với tư cách cá nhân khi chưa đủ điều kiện quy định;

b) Lập hồ sơ sơ tuyển, hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự thầu không trung thực.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho nhà thầu, nhà đầu tư theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này.

Mục 4. HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ KINH DOANH ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP, HỘ KINH DOANH, HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 24. Vi phạm quy định về kê khai hồ sơ đăng ký doanh nghiệp

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi kê khai không trung thực, không chính xác nội dung hồ sơ đăng ký doanh nghiệp.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc đăng ký thay đổi và thông báo lại các thông tin doanh nghiệp đã kê khai không trung thực, không chính xác.

Điều 25. Vi phạm quy định về thời hạn đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh quá thời hạn quy định từ 01 đến 30 ngày.
2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh quá thời hạn quy định từ 31 đến 90 ngày.
3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh quá thời hạn quy định từ 91 ngày trở lên.
4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc đăng ký thay đổi các nội dung Giấy chứng nhận doanh nghiệp theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều này.

Điều 26. Vi phạm quy định về công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi không công bố hoặc công bố không đúng thời hạn quy định nội dung đăng ký doanh nghiệp trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.
2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc phải công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 27. Vi phạm quy định về công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:
 - a) Công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước không đầy đủ, không chính xác;
 - b) Có nhiều hơn một (01) người đại diện theo pháp luật nhưng không thông báo với cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước và Bộ Kế hoạch và Đầu tư hoặc không công khai trên cổng thông tin hoặc trang thông tin điện tử của doanh nghiệp;
 - c) Thực hiện công bố thông tin qua người được ủy quyền công bố thông tin nhưng không gửi thông báo ủy quyền tới cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước và Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
 - d) Không có văn bản báo cáo giải trình với cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước về việc thay đổi nội dung thông tin đã công bố;

đ) Tạm hoãn công bố thông tin nhưng không báo cáo lý do của việc tạm hoãn hoặc không gửi thông báo đề nghị hoãn công bố thông tin cho cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không định kỳ công bố thông tin;

b) Không thực hiện công bố chiến lược phát triển doanh nghiệp trên cổng thông tin điện tử của doanh nghiệp và gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để công bố;

c) Không thực hiện công bố kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển hàng năm và năm (05) năm của doanh nghiệp đã được phê duyệt;

d) Không xây dựng báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ công ích và trách nhiệm xã hội (nếu có);

đ) Không công bố tình hình thực hiện sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp hàng năm, báo cáo thực trạng quản trị và cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp, báo cáo tài chính của doanh nghiệp, chế độ tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc bổ sung hoặc sửa đổi nội dung thông tin công bố đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này;

b) Buộc báo cáo, thông báo hoặc công khai thông tin theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm b, Điểm c, Điểm d và Điểm đ Khoản 1 Điều này;

c) Buộc thực hiện công bố thông tin theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 28. Vi phạm các quy định về thành lập doanh nghiệp

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không chuyển đổi loại hình doanh nghiệp khi công ty không còn đủ số lượng thành viên, cổ đông tối thiểu theo quy định trong thời hạn 6 tháng liên tục.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi hoạt động khi đã kết thúc thời hạn ghi trong Điều lệ mà không được gia hạn.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không đăng ký thay đổi với cơ quan đăng ký kinh doanh khi không góp đủ vốn Điều lệ như đã đăng ký.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cố ý định giá tài sản góp vốn không đúng giá trị thực tế;

- b) Tiếp tục kinh doanh khi đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
- c) Hoạt động kinh doanh dưới hình thức doanh nghiệp mà không đăng ký thành lập doanh nghiệp.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

- a) Buộc đăng ký chuyển đổi loại hình doanh nghiệp phù hợp với quy định của Luật doanh nghiệp đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này;
- b) Buộc sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty hoặc đăng ký giải thể đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 2 Điều này;
- c) Buộc đăng ký điều chỉnh vốn Điều lệ, tỷ lệ phần vốn góp, cổ phần của các thành viên, cổ đông bằng số vốn đã góp đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 3 Điều này;
- d) Buộc định giá lại tài sản góp vốn và đăng ký vốn Điều lệ phù hợp với giá trị thực tế của tài sản góp vốn đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều này;
- đ) Buộc đăng ký thành lập doanh nghiệp đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm c Khoản 4 Điều này.

Điều 29. Vi phạm quy định về đăng ký người thành lập doanh nghiệp

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Đăng ký thành lập doanh nghiệp mà theo quy định của pháp luật không có quyền thành lập doanh nghiệp;
- b) Không có quyền góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp nhưng vẫn thực hiện.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

- a) Buộc đăng ký thay đổi thành viên hoặc cổ đông đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổ chức là chủ sở hữu, công ty cổ phần và công ty hợp danh đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này.
- b) Buộc thay đổi thành viên đối với tổ chức, cá nhân góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp theo quy định đối với hành vi vi phạm tại Điểm b Khoản 1 Điều này.

Điều 30. Vi phạm quy định về chế độ báo cáo và thực hiện yêu cầu của cơ quan đăng ký kinh doanh

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không báo cáo hoặc báo cáo không đúng thời hạn khi có yêu cầu của cơ quan đăng ký kinh doanh;

b) Không báo cáo hoặc báo cáo không đúng thời hạn tới cơ quan đăng ký kinh doanh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính các thông tin thay đổi của thành viên Hội đồng quản trị (đối với công ty cổ phần), thành viên Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tiếp tục kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện khi có yêu cầu tạm dừng của cơ quan đăng ký kinh doanh;

b) Không đăng ký thay đổi tên doanh nghiệp theo yêu cầu của cơ quan đăng ký kinh doanh đối với trường hợp doanh nghiệp có tên xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc gửi báo cáo tới cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Buộc thay đổi tên doanh nghiệp hoặc buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trong tên doanh nghiệp đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều này.

Điều 31. Vi phạm quy định về việc thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp quá thời hạn quy định từ 01 đến 30 ngày.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp quá thời hạn quy định từ 31 đến 90 ngày.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp quá thời hạn quy định từ 91 ngày trở lên.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh các nội dung theo quy định đối với hành vi vi phạm tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều này.

Điều 32. Vi phạm các nghĩa vụ thông báo khác

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thông báo hoặc thông báo không đúng thời hạn đến cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế về việc cho thuê doanh nghiệp đối với doanh nghiệp tư nhân;

b) Không thông báo hoặc thông báo không đúng thời hạn đến cơ quan đăng ký kinh doanh về việc chào bán cổ phần riêng lẻ đối với công ty cổ phần không phải là công ty cổ phần đại chúng;

c) Không thông báo đến cơ quan đăng ký kinh doanh về việc thay đổi thông tin cổ đông sáng lập hoặc cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài đối với công ty cổ phần chưa niêm yết;

d) Không thông báo hoặc thông báo không đúng thời hạn đến cơ quan đăng ký kinh doanh về thời Điểm và thời hạn tạm dừng kinh doanh hoặc tiếp tục kinh doanh;

đ) Không thông báo hoặc thông báo không đúng thời hạn đến cơ quan đăng ký kinh doanh nơi đặt trụ sở chính về việc có thông tin hoặc có thay đổi các thông tin về họ, tên, quốc tịch, số hộ chiếu, địa chỉ thường trú, số cổ phần và loại cổ phần của cổ đông là cá nhân nước ngoài; tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, số cổ phần và loại cổ phần và họ, tên, quốc tịch, số hộ chiếu, địa chỉ thường trú người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài đối với công ty cổ phần không phải là công ty niêm yết.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Đăng ký tạm ngừng kinh doanh nhưng không thông báo tạm ngừng hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh;

b) Sử dụng, thay đổi, hủy mẫu con dấu, thay đổi số lượng con dấu của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện mà không thông báo với cơ quan đăng ký kinh doanh để đăng tải trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thông báo đến cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế nội dung theo quy định đối với hành vi vi phạm tại Điểm a Khoản 1 Điều này;

b) Buộc thông báo đến cơ quan đăng ký kinh doanh các nội dung theo quy định đối với hành vi vi phạm tại Điểm b, Điểm c, Điểm d, Điểm đ Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

Điều 33. Vi phạm quy định về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không có người đại diện theo pháp luật cư trú tại Việt Nam;

b) Không ủy quyền bằng văn bản cho người khác làm đại diện khi người đại diện theo pháp luật duy nhất của doanh nghiệp xuất cảnh khỏi Việt Nam;

c) Ủy quyền cho người không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm người đại diện theo ủy quyền.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

- a) Buộc đăng ký người đang cư trú tại Việt Nam làm người đại diện của doanh nghiệp đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này;
- b) Buộc ủy quyền cho người khác làm đại diện đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này;
- c) Buộc thay đổi người đại diện đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này.

Điều 34. Vi phạm khác liên quan đến tổ chức, quản lý doanh nghiệp

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Không tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong thời hạn quy định;
- b) Bổ nhiệm người không được quyền quản lý doanh nghiệp giữ các chức danh quản lý doanh nghiệp;
- c) Bổ nhiệm người không đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Giám đốc (Tổng Giám đốc).

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Không cấp giấy chứng nhận phần vốn góp cho thành viên công ty;
- b) Không lập sổ đăng ký thành viên, sổ đăng ký cổ đông;
- c) Không gắn tên doanh nghiệp tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp; không viết hoặc gắn tên chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh tại trụ sở chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh;
- d) Không lưu giữ các tài liệu tại trụ sở chính hoặc địa điểm khác được quy định trong Điều lệ công ty.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

- a) Buộc tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông thường niên theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này;
- b) Buộc miễn nhiệm chức danh quản lý của người không được quyền quản lý doanh nghiệp đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này;
- c) Buộc miễn nhiệm chức danh Giám đốc (Tổng Giám đốc) công ty cổ phần đối với người không đủ tiêu chuẩn và điều kiện đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này;

d) Buộc cấp giấy chứng nhận phần vốn góp cho thành viên theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này;

đ) Buộc lập sổ đăng ký thành viên, sổ đăng ký cổ đông theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều này;

e) Buộc gắn tên doanh nghiệp tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp, viết hoặc gắn tên chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đối với hành vi vi phạm tương ứng quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều này;

g) Buộc lưu giữ tài liệu theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều này.

Điều 35. Vi phạm quy định về Ban kiểm soát

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức Ban kiểm soát không đúng hoặc không đầy đủ thành phần theo quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thành lập Ban kiểm soát đối với trường hợp phải thành lập Ban kiểm soát;

b) Bổ nhiệm người không đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tổ chức lại Ban kiểm soát theo đúng quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Buộc thành lập Ban kiểm soát theo quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này;

c) Buộc miễn nhiệm Kiểm soát viên không đủ tiêu chuẩn và điều kiện đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều này.

Điều 36. Vi phạm quy định về giải thể doanh nghiệp

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không tiến hành thủ tục giải thể đối với doanh nghiệp thuộc các trường hợp bắt buộc giải thể;

b) Không gửi hoặc gửi không đúng thời hạn quyết định giải thể và biên bản họp tới cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế và người lao động.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc phải tiến hành thủ tục giải thể doanh nghiệp theo quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này;

b) Buộc gửi quyết định giải thể và biên bản họp tới cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế và người lao động đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này.

Điều 37. Vi phạm quy định về thành lập, chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Kinh doanh ở địa điểm mà không thông báo với Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp thực hiện hoạt động kinh doanh;

b) Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh nhưng không thông báo cho Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thông báo nơi đặt địa điểm kinh doanh với Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này.

Điều 38. Vi phạm quy định về doanh nghiệp tư nhân

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Góp vốn thành lập hoặc mua cổ phần, phần vốn góp trong công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần;

b) Không ghi chép đầy đủ việc tăng hoặc giảm vốn đầu tư; toàn bộ vốn và tài sản kể cả vốn vay và tài sản thuê được sử dụng vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp vào sổ kế toán, báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

2. Buộc ghi chép đầy đủ thông tin vào sổ kế toán, báo cáo tài chính đối với hành vi vi phạm tại Điểm b Khoản 1 Điều này.

Điều 39. Vi phạm quy định đối với doanh nghiệp được tổ chức theo mô hình công ty mẹ, công ty con

1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Công ty con đầu tư góp vốn, mua cổ phần của công ty mẹ;

b) Các công ty con của cùng một công ty mẹ cùng nhau góp vốn, mua cổ phần để sở hữu chéo lẫn nhau;

c) Các công ty con có cùng công ty mẹ là doanh nghiệp có sở hữu ít nhất 65% vốn nhà nước cùng nhau góp vốn thành lập doanh nghiệp.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thoái vốn, rút cổ phần từ công ty mẹ hoặc công ty con khác đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 1 Điều này;

b) Buộc thoái vốn khỏi doanh nghiệp được thành lập đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này.

Điều 40. Vi phạm quy định đối với doanh nghiệp xã hội

1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng ít hơn 51% tổng lợi nhuận hàng năm để tái đầu tư thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường như đã đăng ký;

b) Sử dụng không đúng mục đích các Khoản tài trợ được huy động.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc bổ sung đủ vốn để tái đầu tư thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường như đã đăng ký đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này;

b) Buộc hoàn trả các Khoản tài trợ được sử dụng không đúng mục đích đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này.

Điều 41. Vi phạm quy định về đăng ký kinh doanh của hộ kinh doanh

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Đăng ký kinh doanh nhiều hơn một hộ kinh doanh;

b) Không báo cáo tình hình kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện;

c) Thường xuyên sử dụng từ 10 lao động trở lên;

d) Hộ kinh doanh buôn chuyển, hộ kinh doanh lưu động kinh doanh ngoài địa điểm đã đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nhưng không thông báo cho cơ quan thuế, cơ quan quản lý thị trường nơi đăng ký trụ sở và nơi tiến hành hoạt động kinh doanh;

đ) Thành lập hộ kinh doanh do những người không được quyền thành lập;

e) Không đăng ký thành lập hộ kinh doanh trong những trường hợp phải đăng ký theo quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi kê khai không trung thực, không chính xác hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh hoặc hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc làm thủ tục chấm dứt các hộ kinh doanh khác và chỉ được đăng ký một hộ kinh doanh duy nhất đối với hành vi vi phạm tại Điểm a Khoản 1 Điều này;

b) Buộc đăng ký thành lập doanh nghiệp đối với hành vi vi phạm tại Điểm c Khoản 1 Điều này;

c) Buộc thông báo cho cơ quan thuế, cơ quan quản lý thị trường theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều này;

d) Buộc đăng ký thành lập hộ kinh doanh đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều này;

đ) Buộc kê khai lại đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 42. Vi phạm về việc tạm ngừng kinh doanh của hộ kinh doanh

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi tạm ngừng kinh doanh mà không thông báo hoặc thông báo không đúng thời hạn bằng văn bản cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hộ kinh doanh đã đăng ký.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không tiến hành hoạt động kinh doanh trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh;

b) Ngừng hoạt động kinh doanh quá 06 tháng liên tục mà không thông báo với cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc gửi thông báo cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 43. Vi phạm quy định về đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh và thực hiện yêu cầu của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh mà không thông báo với cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện;
- b) Chuyển địa điểm kinh doanh nhưng không thông báo với cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện;
- c) Không tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo yêu cầu của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

- a) Buộc thông báo nội dung thay đổi đăng ký hộ kinh doanh cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện đối với hành vi vi phạm tại Điểm a Khoản 1 Điều này;
- b) Buộc thông báo với cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện đối với hành vi vi phạm tại Điểm b Khoản 1 Điều này.

Điều 44. Vi phạm quy định về việc chấm dứt hoạt động của hộ kinh doanh

- 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi chấm dứt hoạt động kinh doanh dưới hình thức hộ kinh doanh mà không thông báo hoặc không nộp lại bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện.
- 2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thông báo hoặc nộp lại bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 45. Vi phạm các quy định về đăng ký kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

- 1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:
 - a) Không tổ chức Đại hội thành viên thường niên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
 - b) Không lập sổ đăng ký thành viên sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.
- 2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:
 - a) Kê khai không trung thực, không chính xác hồ sơ đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
 - b) Hoạt động mang danh nghĩa hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nhưng không có Giấy chứng nhận đăng ký thành lập.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

- a) Buộc tổ chức Đại hội thành viên thường niên đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này;
- b) Buộc lập sổ đăng ký thành viên đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này;
- c) Buộc kê khai lại đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này;
- d) Buộc đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều này.

Điều 46. Vi phạm các quy định về vốn góp và đăng ký vốn góp đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Không huy động đủ và đúng thời hạn số vốn đã đăng ký;
- b) Không duy trì mức vốn pháp định đối với hợp tác xã kinh doanh ngành, nghề phải có vốn pháp định;
- c) Không cấp giấy chứng nhận góp vốn cho thành viên hợp tác xã hoặc hợp tác xã thành viên;
- d) Góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi chưa được Đại hội thành viên quyết định, thông qua;
- đ) Sử dụng các nguồn vốn thuộc tài sản không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã để góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp;
- e) Góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp có tổng mức đầu tư vượt quá 50% vốn Điều lệ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất trước thời điểm thực hiện góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp;
- g) Không thông báo với cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký sau khi góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi để một thành viên góp vốn lớn hơn 20% tổng số vốn góp của hợp tác xã; một hợp tác xã thành viên góp vốn lớn hơn 30% tổng số vốn góp của liên hiệp hợp tác xã.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

- a) Buộc bổ sung đủ vốn góp như đã đăng ký đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này;
- b) Buộc cấp Giấy chứng nhận góp vốn cho thành viên hợp tác xã hoặc hợp tác xã thành viên đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này;
- c) Buộc hoàn trả các nguồn vốn thuộc tài sản không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều này;
- d) Buộc điều chỉnh tổng mức đầu tư của việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều này;
- đ) Buộc thông báo với cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều này;
- e) Buộc điều chỉnh lại tỷ lệ vốn góp phù hợp với quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 47. Vi phạm các quy định về thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Không đăng ký hoặc đăng ký không đúng thời hạn hoặc không thông báo thay đổi các nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
- b) Không đăng ký đổi tên hợp tác xã khi đã thay đổi ngành, nghề kinh doanh để cấu thành tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Đăng ký không trung thực, không chính xác những thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
- b) Tiếp tục kinh doanh trong thời gian hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã thông báo tạm ngừng hoạt động.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 và Điểm a Khoản 2 Điều này.

Điều 48. Vi phạm các quy định về cung cấp thông tin của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi không thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác về hoạt động sản xuất, kinh doanh, tài chính, phân phối thu nhập và những nội dung khác theo quy định của Điều lệ cho thành viên, hợp tác xã thành viên.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác cho thành viên, hợp tác xã thành viên đối với hành vi vi phạm tại Khoản 1 Điều này.

Điều 49. Vi phạm các quy định về tổ chức lại hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập không đúng quy định.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc tổ chức lại hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 50. Vi phạm các quy định về đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Đăng ký địa chỉ chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh không có trên bản đồ hành chính;

b) Đăng ký địa chỉ chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh không thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp của mình.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi đăng ký không trung thực, không chính xác những thay đổi nội dung đăng ký của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đối với hành vi vi phạm tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

Chương III

THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 51. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra Kế hoạch và Đầu tư

1. Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000 đồng.

2. Chánh thanh tra Sở Kế hoạch và Đầu tư, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp Sở có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm về đăng ký kinh doanh; phạt tiền đến 75.000.000 đồng đối hành vi vi phạm về đầu tư, đấu thầu;
- c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại Chương II Nghị định này.

3. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Kế hoạch và Đầu tư có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm về đăng ký kinh doanh; phạt tiền đến 80.000.000 đồng đối hành vi vi phạm về đầu tư, đấu thầu;
- c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại Chương II Nghị định này.

4. Chánh thanh tra Bộ Kế hoạch và Đầu tư có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm về đăng ký kinh doanh; phạt tiền đến 80.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm về đầu tư, đấu thầu;
- c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại Chương II Nghị định này.

Điều 52. Thẩm quyền xử phạt của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm về đăng ký kinh doanh; phạt tiền đến 75.000.000 đồng đối hành vi vi phạm về đầu tư, đấu thầu;
- c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại Chương II Nghị định này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm về đăng ký kinh doanh; phạt tiền đến 80.000.000 đồng đối hành vi vi phạm về đầu tư, đầu thầu;
- c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại Chương II Nghị định này.

Điều 53. Thẩm quyền xử phạt của cơ quan Thuế

1. Công chức Thuế đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 1.000.000 đồng.

2. Đội trưởng Đội Thuế có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng.

3. Chi cục trưởng Chi cục Thuế có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm về đăng ký kinh doanh;
- c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại Chương II Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục Thuế có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm về đăng ký kinh doanh; phạt tiền đến 30.000.000 đồng đối hành vi vi phạm về đầu tư;
- c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại Chương II Nghị định này.

5. Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm về đăng ký kinh doanh; phạt tiền đến 30.000.000 đồng đối hành vi vi phạm về đầu tư;
- c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại Chương II Nghị định này.

Điều 54. Thẩm quyền xử phạt của cơ quan Quản lý thị trường

1. Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 1.000.000 đồng.

2. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm về đăng ký kinh doanh;
- c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại Chương II Nghị định này.

3. Chi Cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công thương, Trưởng phòng chống buôn lậu, Trưởng phòng chống hàng giả, Trưởng phòng kiểm soát chất lượng hàng hóa thuộc Cục Quản lý thị trường có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm về đăng ký kinh doanh; phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối hành vi vi phạm về đầu tư;
- c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại Chương II Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục Quản lý thị trường có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm về đăng ký kinh doanh; phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối hành vi vi phạm về đầu tư;
- c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại Chương II Nghị định này.

Điều 55. Phân định thẩm quyền xử phạt của Thanh tra Kế hoạch và Đầu tư, Thuế và Quản lý thị trường

1. Những người có thẩm quyền của Thanh tra Kế hoạch và Đầu tư có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có) đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 51 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

2. Những người có thẩm quyền của cơ quan Thuế có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có) đối với hành vi vi phạm hành chính

quy định tại Điểm b và Điểm c Khoản 2 Điều 15, Điều 25, Điểm a Khoản 1 Điều 30, Điều 31, Điểm a, Điểm d Khoản 1 và Điểm a Khoản 2 Điều 32, Điểm b Khoản 1 Điều 36, Điều 37, Điểm b Khoản 1 Điều 38, Điểm d Khoản 1 Điều 41, Điều 42, Điều 43, Điều 44, Điểm b Khoản 2 Điều 45, Khoản 2 Điều 47 và Điều 50 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 53 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Những người có thẩm quyền của cơ quan Quản lý thị trường có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có) đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điểm c Khoản 2 và Điểm d Khoản 5 Điều 13, Điểm b và Điểm c Khoản 4 Điều 28, Điểm a Khoản 2 Điều 30, Điểm d Khoản 1 và Điểm a Khoản 2 Điều 32, Điểm c Khoản 2 Điều 34, Điều 37, Điểm a, Điểm b, Điểm d, Điểm đ và Điểm e Khoản 1 Điều 41, Điều 42, Điều 43, Điều 44, Điểm b Khoản 2 Điều 45, Điều 47, Điều 48 và Điều 50 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 54 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

Điều 56. Xác định thẩm quyền xử phạt

Thẩm quyền phạt tiền của các chức danh được quy định tại Điều 51, Điều 52, Điều 53 và Điều 54 của Nghị định này là thẩm quyền áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính của tổ chức; trong trường hợp phạt tiền, thẩm quyền xử phạt cá nhân bằng 1/2 (một phần hai) lần thẩm quyền xử phạt tổ chức.

Điều 57. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính

1. Người có thẩm quyền xử phạt quy định tại Điều 51, Điều 52, Điều 53 và Điều 54 của Nghị định này.
2. Công chức thuộc Ủy ban nhân dân các cấp được giao nhiệm vụ kiểm tra, phát hiện vi phạm hành chính trong những lĩnh vực quy định tại Nghị định này.
3. Công chức thuộc cơ quan thanh tra Kế hoạch và Đầu tư được phân công thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra chuyên ngành độc lập hoặc theo đoàn thanh tra.
4. Công chức thuộc các cơ quan quản lý nhà nước khác được giao nhiệm vụ kiểm tra trong các lĩnh vực quản lý nhà nước về: quản lý và sử dụng vốn đầu tư công; hoạt động đầu tư tại Việt Nam và hoạt động đầu tư ra nước ngoài; đấu thầu; đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.
5. Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 và Khoản 4 Điều này chỉ có quyền lập biên bản về những vi phạm thuộc phạm vi thi hành công vụ, nhiệm vụ được giao và chịu trách nhiệm về việc lập biên bản.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 58. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 7 năm 2016 và thay thế Nghị định số 155/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư.

Điều 59. Điều Khoản chuyển tiếp

1. Các hành vi vi phạm xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và đã có quyết định hoặc kết quả xử lý vi phạm hành chính của cơ quan có thẩm quyền thì áp dụng Nghị định số 155/2013/NĐ-CP để xử lý.

2. Các hành vi vi phạm xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực mới bị phát hiện hoặc đang xem xét, giải quyết thì áp dụng các quy định về xử phạt tại Nghị định này nếu có lợi cho cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính.

Điều 60. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Liên minh hợp tác xã Việt Nam;
- Hiệp hội nhà thầu xây dựng Việt Nam;
- Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam;
- Hiệp hội doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại VN;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trại lý TTg, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (3b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc